

Số: 8 /2020/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 13 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung một số nội dung Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị Quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung một số nội dung Nghị Quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung vào khoản 4 Điều 1 Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Hai (02) điểm mỏ kaolin-felspat đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ:

- Mỏ kaolin-felspat tại gò Đáo, khu 6, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn; diện tích 7,84 ha;

- Mô kaolin-felspat tại đồi Hồ Gấu, khu 6, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông; diện tích 6,16 ha;

2. Năm (05) điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Mô cát lòng sông Hồng thuộc các phường Thọ Sơn và Bến Gót, thành phố Việt Trì; diện tích 8,83 ha;

- Mô cát lòng sông Hồng thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì; diện tích 10,76 ha;

- Mô cát, sỏi sông Dân thuộc xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn; gồm 07 khu với tổng diện tích 18,71 ha;

- Mô cát, sỏi sông Dân thuộc xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn; gồm 05 khu với tổng diện tích 31,87 ha;

- Mô sét làm gạch ngói thuộc địa bàn xóm Ao Vèn, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn; diện tích 1,73 ha;

Tọa độ các điểm khép góc, diện tích của các điểm mỏ được thể hiện tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Giao Sở Xây dựng tổ chức công bố, công khai quy hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; Định kỳ hàng năm tổ chức rà soát, đánh giá nhu cầu nguồn nguyên liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ nội dung Quy hoạch tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, TN&MT, Công Thương;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- TT TU, TT HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, KT1 (T.42b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
Cơ quan: Tỉnh Phú Thọ
Ngày ký: 13-05-2020 14:38:38 +07:00

Bùi Văn Quang

PHỤ LỤC

Tọa độ khu vực các điểm mỏ khoáng sản bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 8 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

1. Bổ sung điểm mỏ cát lòng sông Hồng thuộc các phường Thọ Sơn và Bến Gót, thành phố Việt Trì, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

| | Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰ | | Diện tích |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
| | X(m) | Y(m) | |
| Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc các phường Thọ Sơn và Bến Gót, thành phố Việt Trì | 2356126,93 | 568665,82 | S = 8,83 ha |
| | 2356000,31 | 568856,47 | |
| | 2355932,70 | 569027,61 | |
| | 2355772,36 | 568939,11 | |
| | 2355814,18 | 568806,81 | |
| | 2355902,23 | 568528,24 | |
| | 2356126,93 | 568665,82 | |

2. Bổ sung điểm mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

| | Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰ | | Diện tích |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|
| | X(m) | Y(m) | |
| Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì | 2353115,14 | 571832,62 | S = 10,76 ha |
| | 2352496,80 | 571942,87 | |
| | 2352485,28 | 571763,38 | |
| | 2353101,09 | 571667,74 | |
| | 2353115,14 | 571832,62 | |

3. Bổ sung điểm mỏ cát, sỏi sông Dân thuộc xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

Bao gồm 07 khu: Khu 1 giới hạn bởi các điểm từ điểm 1 đến điểm 13 với diện tích là 2,21 ha; Khu 2 giới hạn bởi các điểm từ điểm 14 đến điểm 34 với diện tích là 2,74 ha; Khu 3 giới hạn bởi các điểm từ điểm 35 đến điểm 82 với diện tích là 4,95 ha; Khu 4 giới hạn bởi các điểm từ điểm 83 đến điểm 97 với diện tích là 1,41 ha; Khu 5 giới hạn bởi các điểm từ điểm 98 đến điểm 115 với diện tích là 2,32 ha; Khu 6 giới hạn bởi các điểm từ điểm 116 đến điểm 132 với diện tích là 2,53 ha; Khu 7 giới hạn bởi các điểm từ điểm 133 đến điểm 146 với diện tích là 2,55 ha;

| Điểm góc | Khu vực | Hệ tọa độ VN2000 KTT 104 ⁰ 45' | | Diện tích (ha) |
|----------|---------|-------------------------------------------|------------|----------------|
| | | X(m) | Y(m) | |
| 1 | 1 | 539614,97 | 2335772,62 | 2,21ha |
| 2 | | 539670,34 | 2335753,30 | |
| 3 | | 539635,07 | 2335675,02 | |
| 4 | | 539602,17 | 2335626,12 | |
| 5 | | 539559,93 | 2335607,48 | |
| 6 | | 539478,66 | 2335617,46 | |
| 7 | | 539401,22 | 2335632,04 | |
| 8 | | 539372,85 | 2335617,46 | |
| 9 | | 539332,55 | 2335633,51 | |
| 10 | | 539368,09 | 2335696,63 | |
| 11 | | 539422,55 | 2335703,23 | |
| 12 | | 539544,46 | 2335655,70 | |
| 13 | | 539583,99 | 2335682,82 | |
| 14 | 2 | 539441,14 | 2335489,50 | 2,74ha |
| 15 | | 539480,18 | 2335455,52 | |
| 16 | | 539511,62 | 2335419,32 | |
| 17 | | 539541,52 | 2335408,71 | |
| 18 | | 539626,49 | 2335342,52 | |
| 19 | | 539751,21 | 2335232,21 | |
| 20 | | 539810,55 | 2335164,66 | |
| 21 | | 539799,16 | 2335118,44 | |
| 22 | | 539798,36 | 2335061,06 | |
| 23 | | 539706,35 | 2335028,06 | |
| 24 | | 539696,98 | 2334980,81 | |
| 25 | | 539671,58 | 2334969,38 | |
| 26 | | 539663,60 | 2335054,37 | |
| 27 | | 539729,15 | 2335062,18 | |
| 28 | | 539744,81 | 2335076,15 | |
| 29 | | 539762,95 | 2335129,59 | |
| 30 | | 539760,98 | 2335161,20 | |
| 31 | | 539680,14 | 2335254,56 | |
| 32 | | 539552,44 | 2335341,94 | |
| 33 | | 539466,99 | 2335415,73 | |
| 34 | | 539421,02 | 2335465,34 | |

| | | | | |
|----|---|-----------|------------|--|
| 35 | | 539793,53 | 2334800,16 | |
| 36 | | 539836,66 | 2334726,79 | |
| 37 | | 539811,14 | 2334767,14 | |
| 38 | | 539862,10 | 2334645,62 | |
| 39 | | 539890,76 | 2334515,10 | |
| 40 | | 539910,95 | 2334467,85 | |
| 41 | | 539929,92 | 2334371,25 | |
| 42 | | 539950,92 | 2334274,44 | |
| 43 | | 539931,75 | 2334207,67 | |
| 44 | | 539901,08 | 2334190,79 | |
| 45 | | 539855,39 | 2334181,98 | |
| 46 | | 539818,61 | 2334148,96 | |
| 47 | | 539789,36 | 2334112,19 | |
| 48 | | 539768,44 | 2334041,13 | |
| 49 | | 539733,16 | 2334008,91 | |
| 50 | | 539710,59 | 2333967,36 | |
| 51 | | 539665,69 | 2333916,81 | |
| 52 | | 539658,79 | 2333873,83 | |
| 53 | | 539633,49 | 2333834,69 | |
| 54 | | 539611,58 | 2333764,86 | |
| 55 | | 539593,52 | 2333707,85 | |
| 56 | | 539590,63 | 2333639,62 | |
| 57 | | 539573,36 | 2333597,91 | |
| 58 | | 539556,00 | 2333579,20 | |
| 59 | | 539522,27 | 2333572,23 | |
| 60 | | 539498,28 | 2333542,21 | |
| 61 | | 539471,31 | 2333544,26 | |
| 62 | | 539487,97 | 2333575,08 | |
| 63 | 3 | 539518,48 | 2333586,18 | |
| 64 | | 539534,97 | 2333600,15 | |
| 65 | | 539560,59 | 2333643,61 | |
| 66 | | 539572,09 | 2333694,26 | |
| 67 | | 539562,89 | 2333710,04 | |
| 68 | | 539579,90 | 2333744,41 | |
| 69 | | 539599,60 | 2333821,70 | |
| 70 | | 539620,41 | 2333880,35 | |
| 71 | | 539654,89 | 2333962,89 | |
| 72 | | 539721,10 | 2334039,80 | |
| 73 | | 539770,67 | 2334130,96 | |
| 74 | | 539833,03 | 2334217,92 | |
| 75 | | 539871,88 | 2334226,90 | |
| 76 | | 539910,53 | 2334298,90 | |
| 77 | | 539891,37 | 2334392,14 | |
| 78 | | 539875,48 | 2334464,95 | |
| 79 | | 539841,89 | 2334555,17 | |
| 80 | | 539806,50 | 2334685,05 | |
| 81 | | 539791,87 | 2334724,33 | |

4,95ha

| | | | | |
|-----|---|-----------|------------|---------|
| 82 | | 539766,65 | 2334782,42 | |
| 83 | 4 | 539516,88 | 2333178,70 | 1,41 ha |
| 84 | | 539535,13 | 2333156,58 | |
| 85 | | 539510,99 | 2333122,93 | |
| 86 | | 539499,59 | 2333089,28 | |
| 87 | | 539485,19 | 2332931,59 | |
| 88 | | 539456,37 | 2332847,94 | |
| 89 | | 539461,17 | 2332813,33 | |
| 90 | | 539497,19 | 2332759,62 | |
| 91 | | 539476,26 | 2332745,63 | |
| 92 | | 539428,35 | 2332807,89 | |
| 93 | | 539433,74 | 2332862,74 | |
| 94 | | 539444,06 | 2332901,27 | |
| 95 | | 539437,68 | 2332948,42 | |
| 96 | | 539466,15 | 2333011,33 | |
| 97 | | 539477,50 | 2333152,74 | |
| 98 | 5 | 539640,80 | 2332158,55 | 2,32ha |
| 99 | | 539706,12 | 2332175,86 | |
| 100 | | 539727,04 | 2332225,96 | |
| 101 | | 539742,88 | 2332244,31 | |
| 102 | | 539745,50 | 2332274,89 | |
| 103 | | 539766,64 | 2332304,70 | |
| 104 | | 539789,69 | 2332305,66 | |
| 105 | | 539866,53 | 2332212,40 | |
| 106 | | 539894,53 | 2332171,83 | |
| 107 | | 539902,08 | 2332134,52 | |
| 108 | | 539886,71 | 2332103,75 | |
| 109 | | 539839,43 | 2332108,09 | |
| 110 | | 539828,26 | 2332147,42 | |
| 111 | | 539794,08 | 2332175,09 | |
| 112 | | 539732,30 | 2332168,54 | |
| 113 | | 539699,81 | 2332134,62 | |
| 114 | | 539642,36 | 2332108,09 | |
| 115 | | 539615,91 | 2332118,45 | |
| 116 | 6 | 539620,03 | 2331877,60 | 2,53ha |
| 117 | | 539472,55 | 2331902,12 | |
| 118 | | 539423,45 | 2331934,13 | |
| 119 | | 539393,62 | 2332033,15 | |
| 120 | | 539371,99 | 2332059,31 | |
| 121 | | 539324,94 | 2332042,44 | |
| 122 | | 539277,58 | 2331990,62 | |
| 123 | | 539255,57 | 2331897,62 | |
| 124 | | 539224,10 | 2331905,07 | |
| 125 | | 539239,81 | 2332007,30 | |
| 126 | | 539302,67 | 2332088,88 | |
| 127 | | 539351,77 | 2332104,60 | |

| | | | | |
|-----|---|-----------|------------|---------|
| 128 | 7 | 539382,56 | 2332096,49 | 2,55 ha |
| 129 | | 539455,93 | 2332022,88 | |
| 130 | | 539480,93 | 2331950,38 | |
| 131 | | 539566,82 | 2331918,83 | |
| 132 | | 539622,85 | 2331918,83 | |
| 133 | | 539196,45 | 2331703,01 | |
| 134 | | 539154,33 | 2331649,49 | |
| 135 | | 539107,24 | 2331590,51 | |
| 136 | | 539100,36 | 2331554,14 | |
| 137 | | 539105,27 | 2331515,81 | |
| 138 | | 539123,93 | 2331484,35 | |
| 139 | | 539214,28 | 2331404,75 | |
| 140 | | 539180,55 | 2331372,33 | |
| 141 | | 539093,94 | 2331452,76 | |
| 142 | | 539030,86 | 2331508,03 | |
| 143 | | 539013,95 | 2331560,05 | |
| 144 | | 539034,58 | 2331598,39 | |
| 145 | | 539088,00 | 2331663,44 | |
| 146 | | 539131,80 | 2331742,58 | |

4. Bổ sung điểm mở cát, sỏi sông Dân thuộc xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

Bao gồm 05 khu:

Khu 1 giới hạn bởi các điểm từ điểm 1 đến điểm 54 với diện tích là 9,35 ha; Khu 2 giới hạn bởi các điểm từ điểm 55 đến điểm 66 với diện tích là 2,61 ha; Khu 3 giới hạn bởi các điểm từ điểm 67 đến điểm 88 với diện tích là 4,16 ha; Khu 4 giới hạn bởi các điểm từ điểm 89 đến điểm 116 với diện tích là 5,54 ha; Khu 5 giới hạn bởi các điểm từ điểm 117 đến điểm 162 với diện tích là 10,21 ha;

| Điểm góc | Khu vực | Hệ tọa độ VN2000 KTT 104° 45' múi chiếu 3° | | Diện tích (ha) |
|----------|---------|--------------------------------------------|------------|----------------|
| | | X(m) | Y(m) | |
| 1 | 1 | 538411,44 | 2340855,05 | 9,35ha |
| 2 | | 538436,79 | 2340820,29 | |
| 3 | | 538393,94 | 2340781,29 | |
| 4 | | 538360,75 | 2340732,77 | |
| 5 | | 538330,93 | 2340640,80 | |
| 6 | | 538307,63 | 2340575,27 | |
| 7 | | 538310,05 | 2340538,20 | |
| 8 | | 538333,07 | 2340495,85 | |
| 9 | | 538383,32 | 2340413,78 | |
| 10 | | 538451,33 | 2340361,62 | |
| 11 | | 538524,15 | 2340284,80 | |
| 12 | | 538580,83 | 2340234,35 | |
| 13 | | 538608,38 | 2340194,48 | |

| | | | | |
|----|---|-----------|------------|---------|
| 14 | | 538623,05 | 2340151,60 | |
| 15 | | 538622,78 | 2340114,93 | |
| 16 | | 538616,01 | 2340105,43 | |
| 17 | | 538622,32 | 2340085,16 | |
| 18 | | 538615,35 | 2340072,54 | |
| 19 | | 538604,85 | 2340006,14 | |
| 20 | | 538646,14 | 2339966,84 | |
| 21 | | 538674,36 | 2339957,99 | |
| 22 | | 538748,52 | 2339885,37 | |
| 23 | | 538859,61 | 2339806,58 | |
| 24 | | 538974,13 | 2339728,55 | |
| 25 | | 539033,83 | 2339692,28 | |
| 26 | | 538991,92 | 2339636,78 | |
| 27 | | 538986,19 | 2339673,86 | |
| 28 | | 538932,58 | 2339699,33 | |
| 29 | | 538863,79 | 2339737,64 | |
| 30 | | 538816,96 | 2339775,97 | |
| 31 | | 538690,15 | 2339856,96 | |
| 32 | | 538656,74 | 2339869,45 | |
| 33 | | 538614,54 | 2339916,80 | |
| 34 | | 538563,78 | 2339950,39 | |
| 35 | | 538564,17 | 2339994,51 | |
| 36 | | 538560,95 | 2340030,29 | |
| 37 | | 538539,05 | 2340101,27 | |
| 38 | | 538524,70 | 2340178,48 | |
| 39 | | 538510,28 | 2340216,05 | |
| 40 | | 538479,08 | 2340241,60 | |
| 41 | | 538434,35 | 2340290,38 | |
| 42 | | 538413,82 | 2340302,84 | |
| 43 | | 538391,54 | 2340308,11 | |
| 44 | | 538363,98 | 2340314,60 | |
| 45 | | 538361,15 | 2340333,25 | |
| 46 | | 538336,49 | 2340379,74 | |
| 47 | | 538298,13 | 2340421,61 | |
| 48 | | 538262,92 | 2340498,60 | |
| 49 | | 538241,63 | 2340559,21 | |
| 50 | | 538250,08 | 2340585,89 | |
| 51 | | 538267,31 | 2340612,21 | |
| 52 | | 538292,36 | 2340718,02 | |
| 53 | | 538325,73 | 2340779,51 | |
| 54 | | 538383,69 | 2340832,94 | |
| 55 | 2 | 539875,60 | 2338325,11 | 2,61 ha |
| 56 | | 539895,48 | 2338286,26 | |
| 57 | | 539902,47 | 2338218,00 | |
| 58 | | 539928,55 | 2338155,26 | |
| 59 | | 539952,43 | 2338120,52 | |
| 60 | | 539963,50 | 2338046,09 | |

| | | | | |
|-----|-----------|------------|------------|---------|
| 61 | | 539928,20 | 2337989,84 | |
| 62 | | 539907,66 | 2337997,96 | |
| 63 | | 539867,01 | 2338089,46 | |
| 64 | | 539819,04 | 2338159,37 | |
| 65 | | 539823,44 | 2338253,19 | |
| 66 | | 539825,49 | 2338304,93 | |
| 67 | 3 | 540133,88 | 2338143,06 | 4,16 ha |
| 68 | | 540207,60 | 2338126,55 | |
| 69 | | 540258,81 | 2338128,43 | |
| 70 | | 540319,34 | 2338124,75 | |
| 71 | | 540341,07 | 2338108,90 | |
| 72 | | 540382,20 | 2338113,66 | |
| 73 | | 540430,19 | 2338053,48 | |
| 74 | | 540496,92 | 2338000,00 | |
| 75 | | 540512,69 | 2337989,20 | |
| 76 | | 540527,77 | 2337949,51 | |
| 77 | | 540524,62 | 2337824,43 | |
| 78 | | 540512,49 | 2337810,71 | |
| 79 | | 540484,21 | 2337687,80 | |
| 80 | | 540423,70 | 2337682,09 | |
| 81 | | 540455,62 | 2337784,49 | |
| 82 | | 540479,54 | 2337886,86 | |
| 83 | | 540448,25 | 2337998,88 | |
| 84 | | 540428,82 | 2338020,61 | |
| 85 | | 540337,52 | 2338044,28 | |
| 86 | | 540228,22 | 2338042,25 | |
| 87 | | 540175,42 | 2338050,48 | |
| 88 | | 540140,65 | 2338059,97 | |
| 89 | 4 | 540520,24 | 2337512,18 | 5,54ha |
| 90 | | 540516,19 | 2337474,08 | |
| 91 | | 540492,50 | 2337383,84 | |
| 92 | | 540481,92 | 2337319,30 | |
| 93 | | 540494,05 | 2337291,85 | |
| 94 | | 540474,36 | 2337265,74 | |
| 95 | | 540456,61 | 2337269,69 | |
| 96 | | 540419,17 | 2337236,17 | |
| 97 | | 540385,31 | 2337202,01 | |
| 98 | | 540328,47 | 2337174,67 | |
| 99 | | 540280,42 | 2337167,18 | |
| 100 | | 540260,48 | 2337156,81 | |
| 101 | | 540227,54 | 2337121,60 | |
| 102 | | 540210,40 | 2337080,94 | |
| 103 | | 540197,05 | 2336929,83 | |
| 104 | | 540212,46 | 2336851,12 | |
| 105 | | 540241,89 | 2336642,49 | |
| 106 | | 540255,47 | 2336476,12 | |
| 107 | 540192,61 | 2336458,50 | | |

| | | | | |
|-----|---|-----------|------------|-----------------|
| 108 | | 540190,83 | 2336667,87 | |
| 109 | | 540167,31 | 2336908,50 | |
| 110 | | 540170,18 | 2337098,10 | |
| 111 | | 540257,69 | 2337213,21 | |
| 112 | | 540306,97 | 2337238,03 | |
| 113 | | 540390,09 | 2337265,28 | |
| 114 | | 540433,05 | 2337346,49 | |
| 115 | | 540457,16 | 2337420,45 | |
| 116 | | 540454,73 | 2337470,82 | |
| 117 | | 540344,35 | 2336171,56 | |
| 118 | | 540356,82 | 2336120,68 | |
| 119 | | 540368,62 | 2336038,81 | |
| 120 | | 540386,18 | 2336003,34 | |
| 121 | | 540373,79 | 2335858,72 | |
| 122 | | 540319,92 | 2335766,43 | |
| 123 | | 540257,71 | 2335692,49 | |
| 124 | | 540148,56 | 2335638,67 | |
| 125 | | 540069,20 | 2335627,55 | |
| 126 | | 539996,67 | 2335635,83 | |
| 127 | | 539953,50 | 2335681,83 | |
| 128 | | 539964,59 | 2335744,93 | |
| 129 | | 540022,37 | 2335829,77 | |
| 130 | | 540000,00 | 2335870,62 | |
| 131 | | 539953,15 | 2335905,25 | |
| 132 | | 539876,95 | 2335940,16 | |
| 133 | | 539820,26 | 2335931,41 | |
| 134 | | 539759,42 | 2335870,98 | |
| 135 | 5 | 539716,73 | 2335790,27 | 10,21 ha |
| 136 | | 539670,58 | 2335754,98 | |
| 137 | | 539613,60 | 2335773,91 | |
| 138 | | 539667,86 | 2335830,79 | |
| 139 | | 539661,94 | 2335896,21 | |
| 140 | | 539697,33 | 2335938,81 | |
| 141 | | 539800,11 | 2335976,22 | |
| 142 | | 539890,68 | 2335982,67 | |
| 143 | | 539970,38 | 2335960,71 | |
| 144 | | 540052,90 | 2335957,03 | |
| 145 | | 540082,65 | 2335952,32 | |
| 146 | | 540096,96 | 2335931,25 | |
| 147 | | 540094,44 | 2335892,49 | |
| 148 | | 540080,17 | 2335871,11 | |
| 149 | | 540076,59 | 2335828,65 | |
| 150 | | 540065,81 | 2335782,92 | |
| 151 | | 540041,46 | 2335750,85 | |
| 152 | | 540056,03 | 2335722,79 | |
| 153 | | 540091,06 | 2335688,73 | |
| 154 | | 540109,37 | 2335676,28 | |

| | | | | |
|-----|--|-----------|------------|--|
| 155 | | 540198,68 | 2335733,98 | |
| 156 | | 540234,76 | 2335768,00 | |
| 157 | | 540240,50 | 2335798,17 | |
| 158 | | 540276,37 | 2335841,26 | |
| 159 | | 540268,76 | 2335872,22 | |
| 160 | | 540332,34 | 2336025,12 | |
| 161 | | 540296,96 | 2336085,89 | |
| 162 | | 540281,24 | 2336136,69 | |

5. Bổ sung điểm mở sết làm gạch ngói thuộc địa bàn xóm Ao Vèn, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

| | Tên điểm | Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰ | | Diện tích (ha) |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|
| | | X(m) | Y(m) | |
| Mô sết làm gạch thuộc địa bàn xóm Ao Vèn, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn | 1 | 2344643,96 | 539877,63 | 1,73 ha |
| | 2 | 2344647,23 | 539862,08 | |
| | 3 | 2344642,53 | 539861,03 | |
| | 4 | 2344636,62 | 539859,32 | |
| | 5 | 2344633,08 | 539853,76 | |
| | 6 | 2344634,47 | 539846,60 | |
| | 7 | 2344636,68 | 539837,93 | |
| | 8 | 2344635,02 | 539834,63 | |
| | 9 | 2344620,41 | 539822,65 | |
| | 10 | 2344590,72 | 539810,88 | |
| | 11 | 2344575,45 | 539803,80 | |
| | 12 | 2344573,71 | 539808,16 | |
| | 13 | 2344546,94 | 539808,27 | |
| | 14 | 2344537,87 | 539803,43 | |
| | 15 | 2344527,17 | 539805,45 | |
| | 16 | 2344519,30 | 539805,60 | |
| | 17 | 2344505,37 | 539802,92 | |
| | 18 | 2344491,46 | 539805,80 | |
| | 19 | 2344463,49 | 539805,01 | |
| | 20 | 2344466,89 | 539816,69 | |
| | 21 | 2344432,39 | 539824,76 | |
| | 22 | 2344428,34 | 539830,53 | |
| | 23 | 2344424,66 | 539837,46 | |
| | 24 | 2344433,94 | 539858,20 | |
| | 25 | 2344439,52 | 539877,22 | |
| | 26 | 2344445,13 | 539906,63 | |
| | 27 | 2344491,94 | 539887,68 | |
| | 28 | 2344496,74 | 539885,74 | |
| | 29 | 2344505,97 | 539887,44 | |
| | 30 | 2344514,95 | 539926,19 | |
| | 31 | 2344519,91 | 539946,60 | |
| | 32 | 2344533,16 | 539944,00 | |
| | 33 | 2344543,08 | 539946,55 | |
| | 34 | 2344547,86 | 539920,65 | |

| | | | |
|--|----|------------|-----------|
| | 35 | 2344547,86 | 539885,37 |
| | 36 | 2344552,09 | 539882,14 |
| | 1 | 2344643,96 | 539877,63 |

6. Bổ sung điểm mỏ kaolin-felspat tại gò Đào, khu 6, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

| | Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰ | | Diện tích |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|-------------|
| | X(m) | Y(m) | |
| Mỏ kaolin-felspat tại gò Đào, khu 6, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn | 2346910 | 549826 | S = 7,84 ha |
| | 2346969 | 549932 | |
| | 2346905 | 549942 | |
| | 2346878 | 549953 | |
| | 2346851 | 549971 | |
| | 2346824 | 549991 | |
| | 2346788 | 550010 | |
| | 2346745 | 550031 | |
| | 2346673 | 550055 | |
| | 2346595 | 550011 | |
| | 2346521 | 549963 | |
| | 2346410 | 549881 | |
| | 2346426 | 549827 | |
| | 2346553 | 549847 | |

7. Bổ sung điểm mỏ kaolin-felspat tại đồi Hồ Gấu, khu 6, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông; với tọa độ các điểm khép góc như sau:

| | Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰ | | Diện tích |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|-------------|
| | X(m) | Y(m) | |
| Mỏ kaolin-felspat tại đồi Hồ Gấu, khu 6, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông | 2350398 | 548453 | S = 6,16 ha |
| | 2350413 | 548633 | |
| | 2350164 | 548667 | |
| | 2350058 | 548595 | |
| | 2350048 | 548508 | |
| | 2350328 | 548443 | |